FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	39,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,400
SL cổ phiếu LH	11,777,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,855
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	466
P/E	5.7
EPS	6,942

	YTD	1T	3T	6T
ABT		-1.0%	-0.9%	4.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

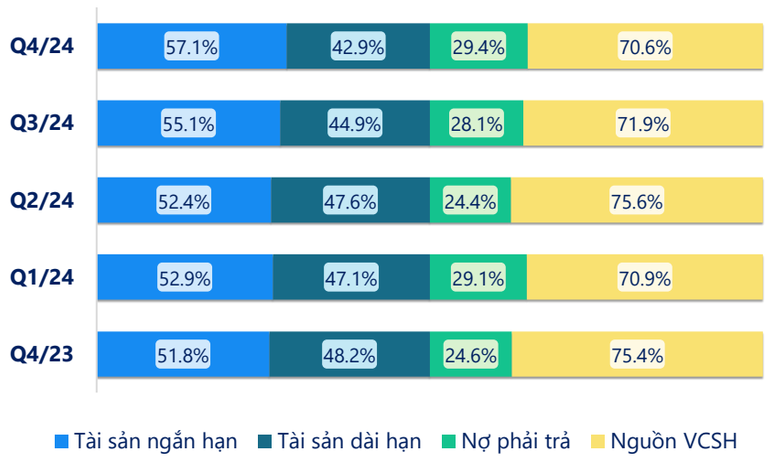

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

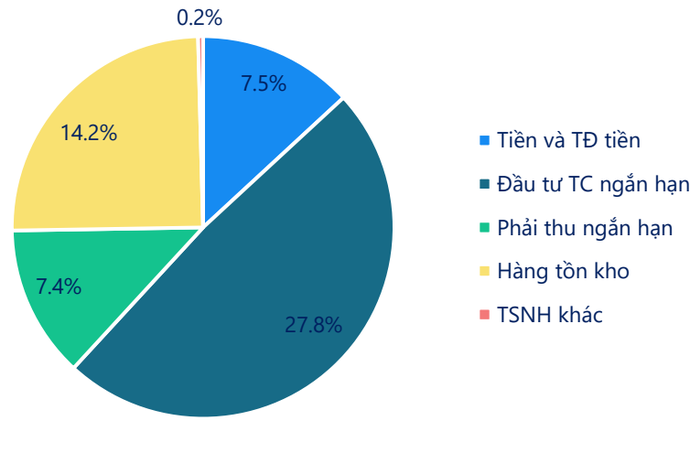

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

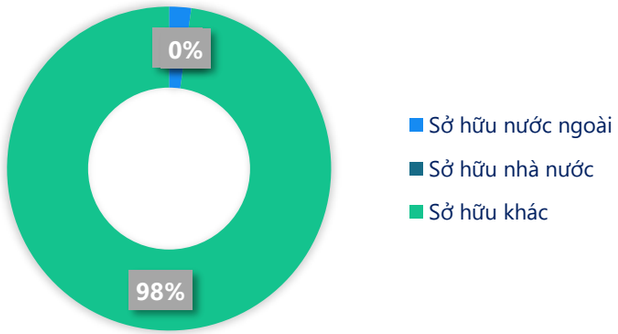

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

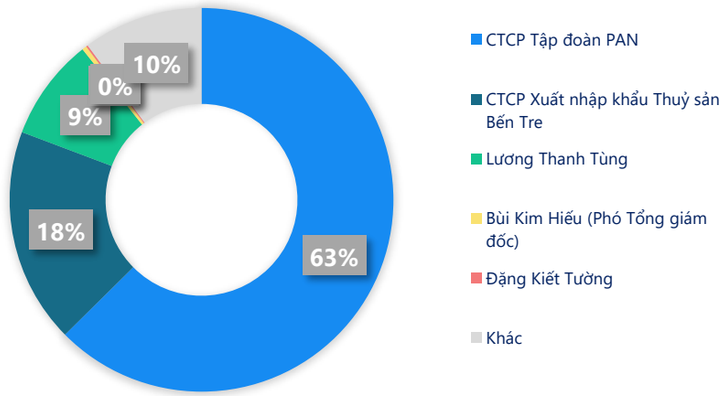

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

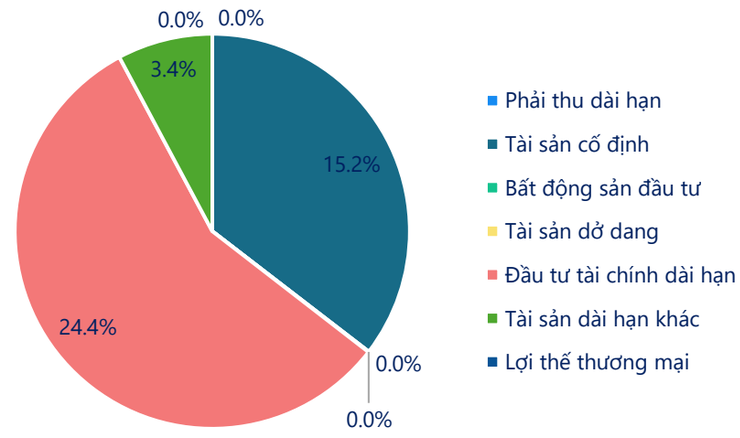

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Tiền và tương đương tiền

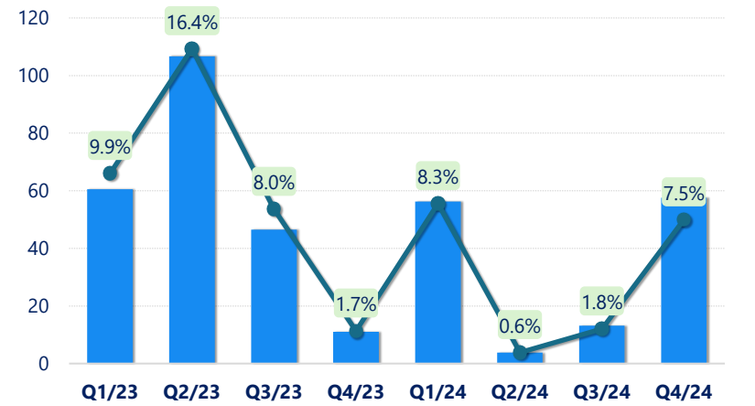

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

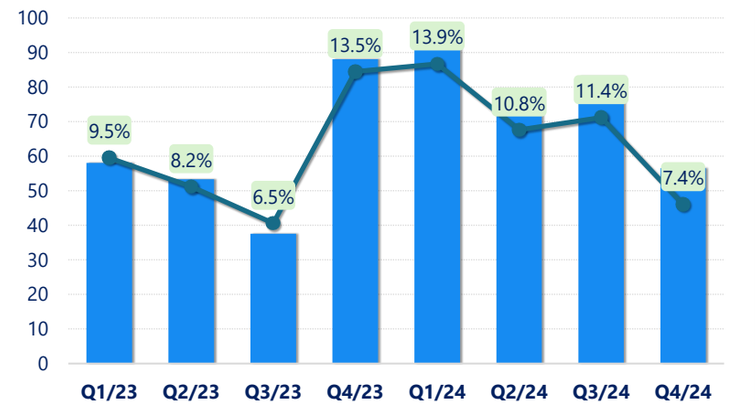

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

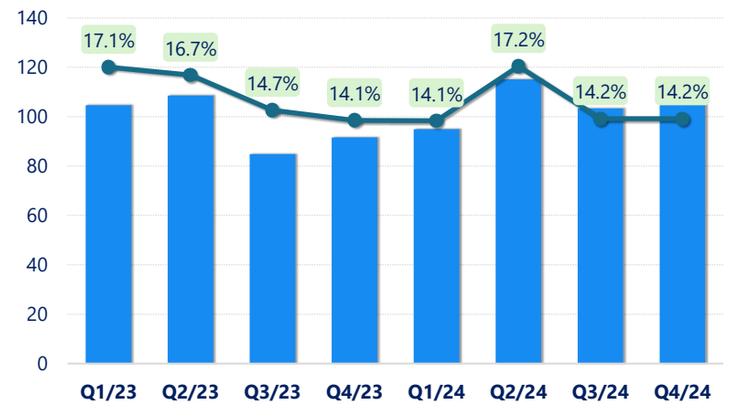

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

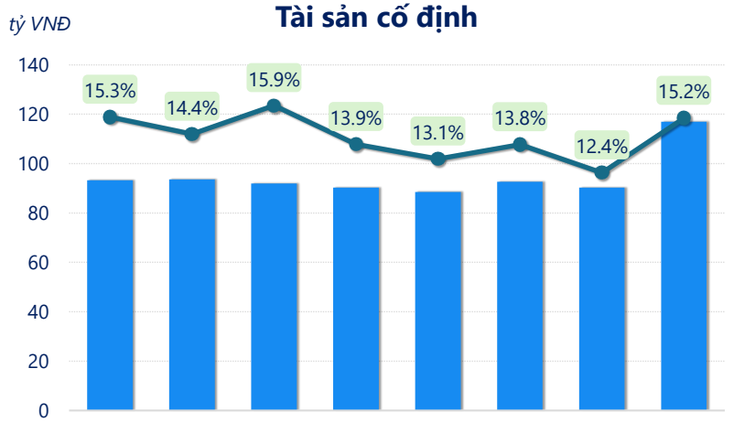

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

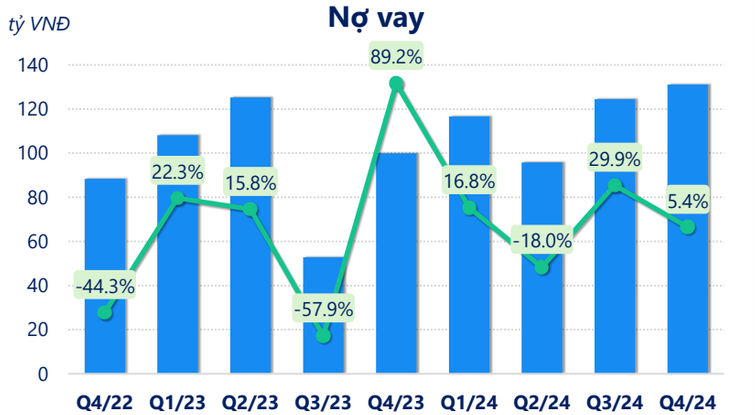

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

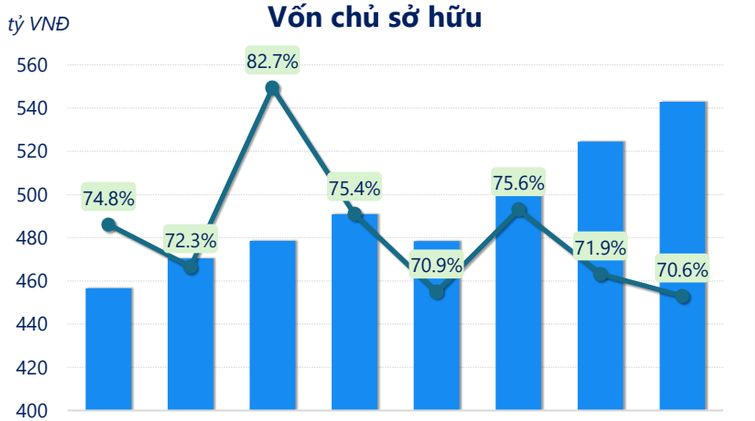

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Kết quả kinh doanh

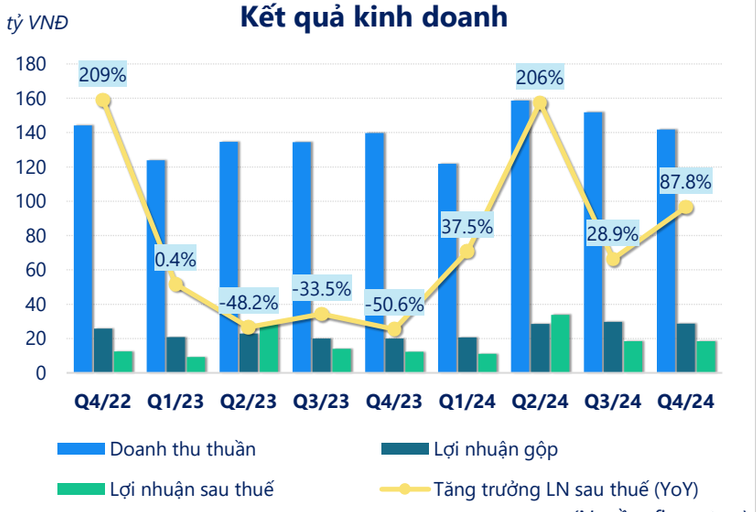

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

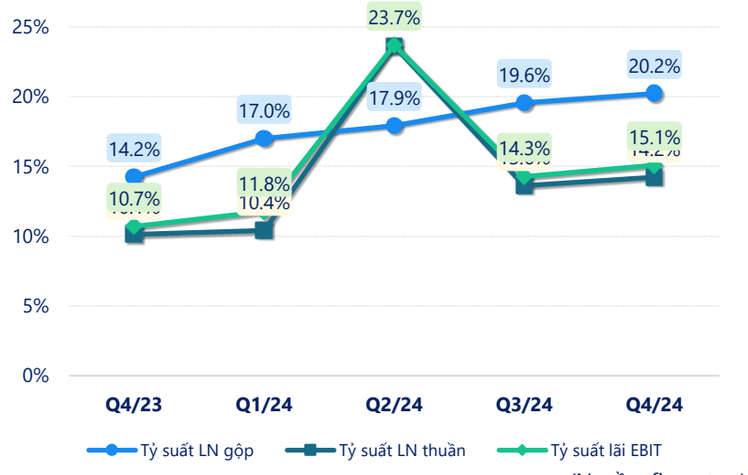

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

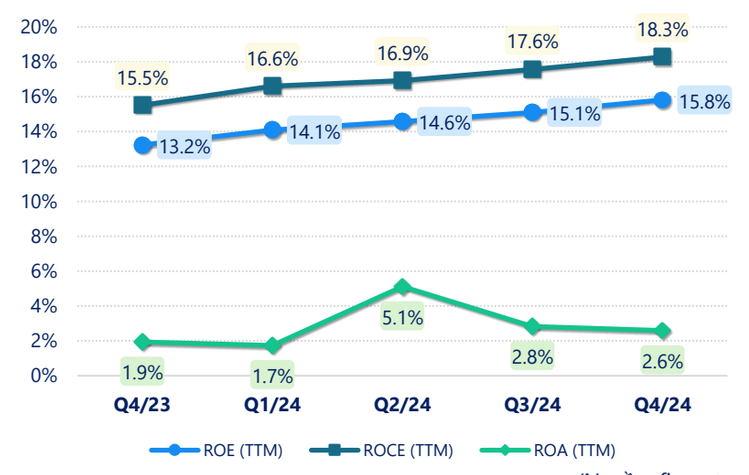

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

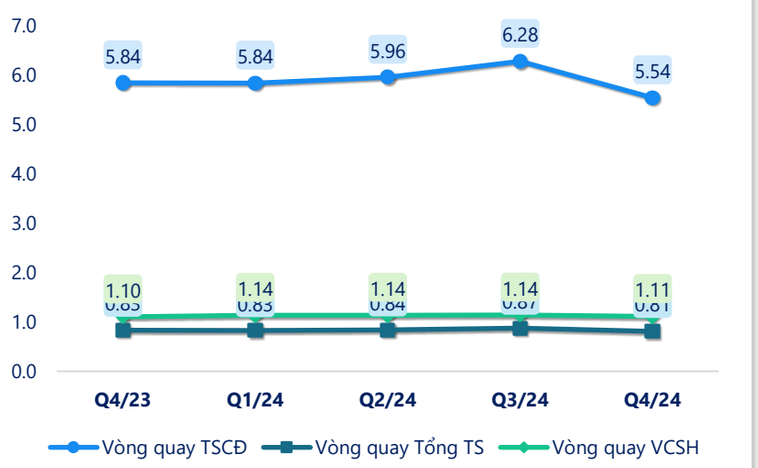

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

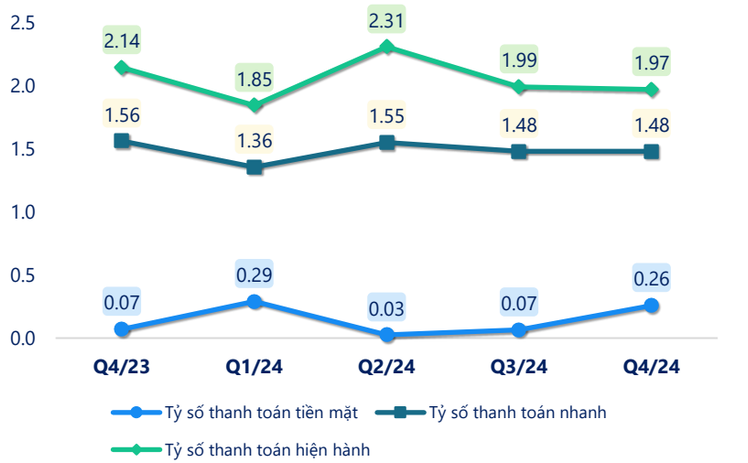

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

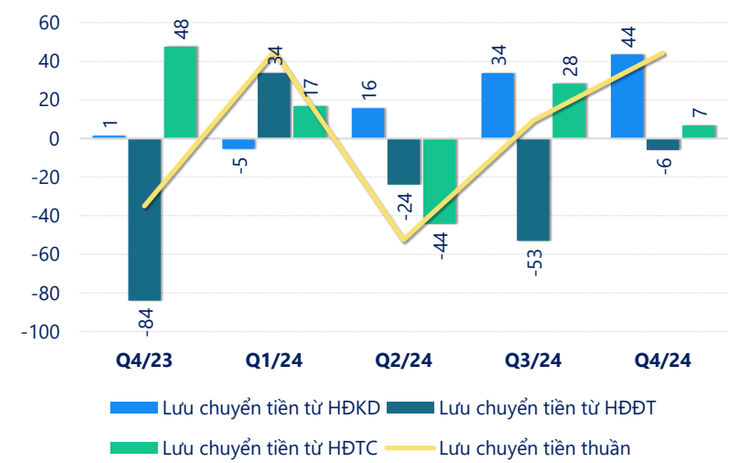

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**769**	**651**	**18.0%**
Tài sản ngắn hạn	438	338	29.9%
Tiền và tương đương tiền	57.6	11.1	420%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	214	145	46.9%
Phải thu ngắn hạn	56.6	88.1	-35.8%
Hàng tồn kho	109	91.6	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.41	30.9%
Tài sản dài hạn	**330**	**314**	**5.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	117	90.3	29.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	7.55	-98.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**25.8**	**28.8**	**-10.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	161	40.6%
Nợ ngắn hạn	**223**	**157**	**41.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	99.9	31.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	16.0	-18.2%
Nợ dài hạn	3.17	3.11	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**543**	**491**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**543**	**491**	**10.6%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	140	122	159	152	142
Giá vốn hàng bán	120	101	130	122	113
Lợi nhuận gộp	19.9	20.7	28.4	29.7	28.7
Doanh thu HĐTC	3.59	3.90	20.1	3.07	4.76
Chi phí TC	1.44	1.87	0.21	1.76	1.87
Chi phí lãi vay	0.61	1.66	0.02	0.89	1.20
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.79	5.70	5.49	6.12	5.81
Chi phí QLDN	3.12	4.36	5.36	4.22	5.58
LN thuần từ HĐKD	14.2	12.7	37.5	20.7	20.2
Lợi nhuận khác	0.19	0.00	0.08	0.10	0.03
LN trước thuế	14.3	12.7	37.6	20.8	20.2
Lợi nhuận sau thuế	12.3	11.2	33.7	18.5	18.4
LNST của CĐ cty mẹ	12.3	11.2	33.7	18.5	18.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.45	-5.44	15.7	33.9	43.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.9	33.8	-23.8	-53.0	-5.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.6	16.8	-44.2	28.4	6.74
Tiền đầu kỳ	46.5	11.1	56.3	3.85	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-34.9**	**45.2**	**-52.4**	**9.31**	**44.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.55	0	-0.01	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	11.1	56.3	3.85	13.2	57.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic